

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290702/2025/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC hợp nhất) Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý II/2025;
- Văn bản giải trình 290702/2025/CV-MZ ngày 29/07/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***QUÝ 2 NĂM 2025***(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025)**Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4	2.931.150.705.850	2.638.146.724.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.829.001.091	68.998.554.866
1. Tiền	111		23.223.657.581	21.949.182.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.605.343.510	47.049.372.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	645.705.446.706	455.970.971.891
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		645.705.446.706	455.970.971.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.338.726.186.919	1.328.287.832.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	957.794.624.789	946.704.924.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	314.211.045.763	291.986.680.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	66.720.516.367	89.596.227.757
IV. Hàng tồn kho	140	8	754.653.248.293	695.756.643.086
1. Hàng tồn kho	141		754.653.248.293	695.756.643.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.236.822.841	89.132.721.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.999.647.333	7.401.673.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	79.212.943.280	81.731.047.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	24.232.228	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.745.051.862.659	1.801.666.616.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.493.081.440	13.385.191.366
1. Phải thu dài hạn khác	216		11.493.081.440	13.385.191.366
II. Tài sản cố định	220		1.571.281.408.841	1.602.655.107.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.152.132.509.601	1.191.946.779.038
- Nguyên giá	222		1.623.757.207.793	1.618.749.802.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(471.624.698.192)	(426.803.023.355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	419.148.899.240	410.708.328.101
- Nguyên giá	225		519.301.601.246	493.336.998.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(100.152.702.006)	(82.628.670.201)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.326.963.587	45.115.899.277
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	17.326.963.587	45.115.899.277
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		143.450.408.791	140.510.418.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	123.661.157.236	120.721.166.739
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.789.251.555	19.789.251.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.676.202.568.509	4.439.813.340.191
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.366.892.978.458	3.177.828.219.503
I. Nợ ngắn hạn	310		2.640.990.068.975	2.363.326.756.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	282.619.843.527	303.689.783.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	10.908.358.461	10.619.724.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.099.418.833	749.064.291
4. Phải trả người lao động	314		3.873.033.586	4.507.013.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.278.263.968	11.192.060.143
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.000.002	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	994.665.432	362.604.158
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.325.166.485.166	2.032.206.506.355
II. Nợ dài hạn	330		725.902.909.483	814.501.463.316
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	272.180.663.926	324.118.547.333
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	453.722.245.557	490.382.915.983
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.309.309.590.051	1.261.985.120.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.309.309.590.051	1.261.985.120.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.658.910.051	170.334.440.688
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			170.334.440.688	97.754.535.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			47.324.469.363	72.579.904.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.676.202.568.509	4.439.813.340.191

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.218.517.814.756	1.084.422.074.069	2.314.499.508.023	2.032.307.691.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	384.596.910	1.504.521.268	427.861.910	1.679.262.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.218.133.217.846	1.082.917.552.801	2.314.071.646.113	2.030.628.428.912
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.115.316.006.318	998.830.944.039	2.128.094.655.849	1.875.653.803.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		102.817.211.528	84.086.608.762	185.976.990.264	154.974.625.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.329.198.920	4.763.082.694	12.973.705.864	8.506.433.052
7. Chi phí tài chính	22	21	56.809.221.501	54.245.231.108	105.946.020.137	98.877.837.931
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.370.119.567	43.310.270.852	97.351.318.923	84.210.023.912
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	22	11.101.176.086	12.162.186.897	23.547.149.364	25.052.997.878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.238.653.062	7.727.758.628	17.101.209.899	15.583.475.307
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22-24)-25-26)	30		31.997.359.799	14.714.514.823	52.356.316.728	23.966.747.649
12. Thu nhập khác	31		(77.167.058)	756.168.838	1.101.105.505	1.176.168.843
13. Chi phí khác	32		2.000.191.726	30.199.496	3.138.643.953	157.599.217
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.077.358.784)	725.969.342	(2.037.538.448)	1.018.569.626
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.920.001.015	15.440.484.165	50.318.778.280	24.985.317.275
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.834.092.994	166.347.841	2.994.308.917	244.007.116
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.085.908.021	15.274.136.324	47.324.469.363	24.741.310.159
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.085.908.021	15.274.136.324	47.324.469.363	24.741.310.159
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		265	153	447	248

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025)

Đơn vị tính: VND

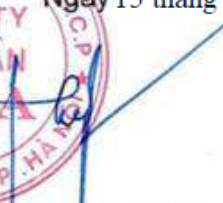
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	50.318.778.280	24.985.317.275
Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	63.814.686.441	60.694.925.163
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	4.826.679.331	4.688.816.536
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10.790.295.482)	(5.717.631.512)
Chi phí lãi vay	6	97.351.318.923	84.210.023.912
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	205.521.167.493	168.861.451.374
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	57.402.583.276	(135.902.882.206)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(58.083.556.077)	(43.153.139.661)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82.979.886.307)	57.675.403.632
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.722.040.764)	(1.360.393.691)
Tiền lãi vay đã trả	14	(97.097.866.736)	(84.987.671.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(631.484.445)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	22.408.916.440	(38.867.232.447)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(71.223.587.996)	(33.753.940.512)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.390.000.000	1.933.333.331
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(390.663.033.392)	(81.849.726.587)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	203.114.062.849	53.051.453.641
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	20.858.152.902	6.173.214.899

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(238.024.405.637)	(54.445.665.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.092.552.635.410	1.682.210.067.523
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.792.406.005.273)	(1.597.740.714.337)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(45.706.817.875)	(33.653.382.952)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	254.439.812.262	50.815.970.234
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	38.824.323.065	(42.496.927.441)
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	68.998.554.866	257.530.771.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.123.160	12.352.213
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	107.829.001.091	215.046.196.654


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 327 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc □ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền mặt	42.475.461	67.712.509
Tiền gửi ngân hàng	23.181.182.120	21.881.470.001
Các khoản tương đương tiền	84.605.343.510	47.049.372.356
TỔNG CỘNG	107.829.001.091	68.998.554.866

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	645.705.446.706	455.970.971.891
TỔNG CỘNG	645.705.446.706	455.970.971.891

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	71.694.804.024	90.960.645.221
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	75.056.303.536	89.060.450.957
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	46.028.351.009	48.370.494.351
Công Ty TNHH Thương Mại Và Phát Triển Kinh Doanh Hải Đăng	39.963.756.468	43.120.812.427
Công Ty TNHH Giấy An Phát	34.598.884.893	39.017.670.299
Công Ty TNHH SX TM Và Phát Triển Minh Đức	36.719.889.728	40.917.290.624
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ T&T Nghi Sơn	42.633.251.933	39.696.077.617
Các khoản phải thu khách hàng khác	611.099.383.198	555.561.482.887
TỔNG CỘNG	957.794.624.789	946.704.924.383

Trả trước cho người bán ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	90.997.905.425	79.682.279.559
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	43.348.980.500	43.100.000.000
Công Ty Cp Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Kiến Hưng	30.498.469.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Và XNK Nguyễn Linh	7.091.781.373	32.983.751.473
Taicang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	33.843.400.000	5.093.400.000
Công Ty Cổ Phần Tm & Dịch Vụ Hồng Quang	19.930.486.098	21.288.130.231
Công Ty TNHH Dương Quách Nghi Sơn	7.791.333.190	14.494.444.575
Các khoản phải thu khách hàng khác	80.708.690.177	75.344.674.795
TỔNG CỘNG	314.211.045.763	291.986.680.633

7 PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Ký quỹ, ký cược	36.151.034.609	58.973.686.788
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	6.870.466.280	7.801.081.484
Tạm ứng cho nhân viên	15.859.900.582	18.264.487.993
Phải thu ngắn hạn khác	7.839.114.896	4.556.971.492
TỔNG CỘNG	66.720.516.367	89.596.227.757

Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược

Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính

TỔNG CỘNG

Tại 30/06/2025

Tại 31/12/2024

2.548.215.419

1.563.215.363

8.944.866.021

11.821.976.003

11.493.081.440**13.385.191.366****8 HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu, vật liệu chính

Công cụ dụng cụ

Thành phẩm

Hàng hóa

TỔNG CỘNG

Tại 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Tại 31/12/2024

338.523.527.658

328.999.694.353

56.381.336.142

56.793.370.357

205.196.769.821

195.524.746.055

154.551.614.672

114.438.832.321

754.653.248.293**695.756.643.086****9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem Phụ lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Trả lại tài sản thuê tài chính

- Tăng trong kỳ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

493.336.998.302

(5.018.225.400)

30.982.828.344

519.301.601.246**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Trả lại tài sản thuê tài chính

- Khấu hao trong kỳ

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

82.628.670.201

(1.182.242.458)

18.706.274.263

100.152.702.006**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

410.708.328.101

419.148.899.240**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Đơn vị tính: VND

Dự án PM5

Xây dựng cơ bản khác

TỔNG CỘNG

Tại 30/06/2025

Tại 31/12/2024

15.520.471.218

11.500.000.000

1.806.492.369

33.615.899.277

17.326.963.587**45.115.899.277**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*Đơn vị tính: VND***Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ ngắn hạn

*Tại 30/06/2025**Tại 31/12/2024*

2.485.392.934

3.320.630.743

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

2.514.254.399

4.081.042.884

TỔNG CỘNG**4.999.647.333****7.401.673.627****Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ dài hạn

22.498.608.780

17.094.569.248

Thuê đất

94.691.542.642

95.875.619.203

Chi phí trả trước dài hạn khác

6.471.005.814

7.750.978.288

TỔNG CỘNG**123.661.157.236****120.721.166.739****13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC***Phải trả người bán**Đơn vị tính: VND***Ngắn hạn**

Guoxin Aixier Jiangsu Technolgy Co.,Ltd

*Tại 30/06/2025**Tại 31/12/2024*

32.324.688.280

30.051.425.385

Canusa Hershman Recycling Company

8.926.065.093

23.018.459.107

Phải trả cho người bán khác

241.369.090.154

250.619.898.800

TỔNG CỘNG**282.619.843.527****303.689.783.292****Dài hạn**

Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.

79.820.695.146

85.212.774.588

Hua Zhang Electric Holding Company Limited

23.814.641.847

23.136.422.579

Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long

19.893.109.120

25.418.631.440

Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc

18.159.275.760

14.969.105.040

Công Ty CP Phan Anh

0

9.688.922.323

Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh

6.022.249.080

4.964.074.020

Công ty TNHH năng lượng Trí Việt

5.072.427.304

11.614.184.974

Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc

0

6.967.002.600

Phải trả cho người bán khác

119.398.265.669

142.147.429.769

TỔNG CỘNG**272.180.663.926****324.118.547.333***Người mua trả tiền trước**Đơn vị tính: VND*

Xiamen New Paper Source E-Commerce Co, Ltd.

*Tại 30/06/2025**Tại 31/12/2024*

25.184.346

852.446.988

Dongguan Maotong Paper Co., Ltd.

2.214.695.000

7.800.434.250

Khác

6.715.099.605

1.966.843.026

TỔNG CỘNG**10.908.358.461****10.619.724.264**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/06/2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	11.842.888.895	(11.842.888.895)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	2.994.308.917	(631.484.445)	3.019.824.464
Thuế thu nhập cá nhân	55.635.815	544.923.129	(533.465.528)	67.093.416
Thuế khác	36.428.484	98.604.269	(122.531.800)	12.500.953
TỔNG CỘNG	749.064.291	15.480.725.210	(13.130.370.668)	3.099.418.833
	Tại 31/12/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/06/2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	81.731.047.872	166.361.545.723	(168.879.650.315)	79.212.943.280
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Thuế nhập khẩu	-	76.053.728	(76.053.728)	-
TỔNG CỘNG	81.731.047.872	166.361.545.723	-168.879.650.315	79.212.943.280

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Chi phí lãi vay	7.519.772.924	7.266.320.737
Chi phí khác	6.758.491.044	3.925.739.406
TỔNG CỘNG	14.278.263.968	11.192.060.143

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Phải trả thầu chi	0	0
Các khoản phải trả khác	994.665.432	362.604.158
TỔNG CỘNG	994.665.432	362.604.158

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem Phụ lục số: 02)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU*Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	24.741.310.159	24.741.310.159
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	999.199.000.000	32.500.000.000	182.447.526.088	1.214.146.526.088

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	47.324.469.363	47.324.469.363
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	217.658.910.051	1.309.309.590.051

Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	(Số lượng)	(Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Số đầu kỳ	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối kỳ	1.059.150.680.000	999.199.000.000

19 DOANH THU**Doanh thu bán hàng**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tổng doanh thu	2.314.499.508.023	2.032.307.691.380
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.350.134.172.326	1.094.630.852.680
Doanh thu bán thành phẩm	964.365.335.697	937.676.838.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	(427.861.910)	(1.679.262.468)
Hàng bán bị trả lại	(427.861.910)	(1.679.262.468)
Doanh thu thuần	2.314.071.646.113	2.030.628.428.912

Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lãi tiền gửi	10.786.910.244	5.717.631.512
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.186.795.620	2.788.801.540
TỔNG CỘNG	12.973.705.864	8.506.433.052

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Giá vốn hàng hóa	1.270.155.524.005	1.073.269.987.341
Giá vốn thành phẩm	857.939.131.844	802.383.815.858
TỔNG CỘNG	2.128.094.655.849	1.875.653.803.199

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Lãi tiền vay	97.351.318.923	84.210.023.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.359.015.955	9.915.517.666
Khác	2.235.685.259	4.752.296.353
TỔNG CỘNG	105.946.020.137	98.877.837.931

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.475.132.494	2.570.080.286
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	709.310.920	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	364.596.282	483.512.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.541.914.827	21.716.671.967
Chi phí bằng tiền khác	456.194.841	282.733.552
TỔNG CỘNG	23.547.149.364	25.052.997.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.508.860.523	7.227.233.435
Vật liệu, dụng cụ quản lý	732.952.853	648.690.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.622.684	1.303.259.651
Thuế, phí và lệ phí	215.234.352	227.420.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.001.849.412	3.858.327.425
Chi phí bằng tiền khác	1.682.690.075	2.318.544.196
TỔNG CỘNG	17.101.209.899	15.583.475.307

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.371.163.473	685.405.568.389
Chi phí nhân công	34.310.424.016	32.710.175.623
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	64.581.182.278	60.694.925.163

Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.732.822.036	67.816.134.254
Chi phí khác bằng tiền	3.030.418.906	3.237.148.689
TỔNG CỘNG	909.026.010.709	849.863.952.118

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP*Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.318.778.280	24.985.317.275
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty: 20%	550.811.777	118.871.226
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty: 10%	4.756.471.940	2.439.096.115
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	54.124.500	103.426.500
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	11.136.670	22.216.103
Thuế TNDN được miễn	-	(2.439.602.828)
Thuế TNDN được giảm	(2.378.235.970)	-
Chi phí thuế TNDN	2.994.308.917	244.007.116

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con:

Đơn vị tính: VND

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	537.170.465	447.349.320
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024		306.552.410
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		15.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		15.000.000
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	631.522.977	375.088.650
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 04 tháng 9 năm 2024		241.051.380
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	241.505.000	246.648.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	432.204.527	229.873.747
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	123.450.000	
TỔNG CỘNG		1.965.852.969	1.876.563.707

Tiền lương của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025Từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Tiền lương của Ban kiểm soát:

349.111.349

334.095.941

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 30/06/2025

Tại 31/12/2024

Euro (EUR)

77,80

83,79

Đô la Mỹ (USD)

70.041,48

40.286,69

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong nước

Nước ngoài

Tổng cộng

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

2.186.230.837.618

127.840.808.495

2.314.071.646.113

Tổng doanh thu thuần**2.186.230.837.618****127.840.808.495****2.314.071.646.113****Kết quả**

Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận

173.892.228.019

12.084.762.245

185.976.990.264

Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)

(110.658.211.984)

Lợi nhuận thuần trước thuế

75.318.778.280

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(2.994.308.917)

Lợi nhuận thuần sau thuế

72.324.469.363

Các thông tin bộ phận khác

Chi phí hình thành tài sản cố định

3.249.230.242

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ

63.814.686.441

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025**Tài sản và nợ phải trả**

Tổng tài sản

5.707.802.568.509

Tài sản bộ phận

292.797.559.786

48.126.437

957.794.624.789

Tài sản không phân bổ (**)

4.750.007.943.720

Tổng nợ phải trả

3.376.892.978.458

Nợ phải trả bộ phận

1.384.324.584

427.097.668.240

Nợ phải trả không phân bổ (***)

2.949.795.310.218

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.803.204.478.503	227.423.950.409	2.030.628.428.912
Tổng doanh thu thuần	1.803.204.478.503	227.423.950.409	2.030.628.428.912
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	135.081.449.196	19.893.176.518	154.974.625.714
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(119.989.308.439)
Lợi nhuận thuần trước thuế			34.985.317.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(244.007.116)
Lợi nhuận thuần sau thuế			34.741.310.159

Các thông tin bộ phận khác

Chi phí hình thành tài sản cố định			1.074.769.700
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			60.694.925.163

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản			2.291.665.444.864
Tài sản bộ phận	198.743.996.768	205.723.562	2.864.009.046.334
Tài sản không phân bổ (**)			1.557.571.849.282
			2.174.970.103.402
Tổng nợ phải trả			1.033.905.270.012
Nợ phải trả bộ phận	4.278.758.960	783.504.524	1.818.635.238.252
Nợ phải trả không phân bổ (***)			667.445.877.894

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc



9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	623.226.289.427	959.051.040.250	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.618.749.802.393
- Mua trong kỳ	-	1.345.280.000	-	-	-	1.345.280.000
- Tăng do điều chỉnh khoản mục	-	5.043.643.400	-	-	-	5.043.643.400
- Giảm do điều chỉnh khoản mục	-	(1.381.518.000)	-	-	-	(1.381.518.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	623.226.289.427	964.058.445.650	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.623.757.207.793
Trong đó:						
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	78.305.850.722	323.090.960.767	21.314.215.214	1.619.758.150	2.472.238.502	426.803.023.355
- Khấu hao trong kỳ	8.481.223.687	33.662.016.489	1.298.629.380	207.699.246	274.766.815	43.924.335.617
- Tăng do điều chỉnh khoản mục	-	1.182.242.458	-	-	-	1.182.242.458
- Giảm do điều chỉnh khoản mục	-	(284.903.238)	-	-	-	(284.903.238)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	86.787.074.409	357.650.316.476	22.612.844.594	1.827.457.396	2.747.005.317	471.624.698.192
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	544.920.438.705	635.960.079.483	7.960.796.768	728.070.636	2.377.393.446	1.191.946.779.038
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	536.439.215.018	606.408.129.174	6.662.167.388	520.371.390	2.102.626.631	1.152.132.509.601

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.854.342.534.708	1.854.342.534.708	2.033.841.254.170	1.722.281.137.458	2.165.902.651.420	2.165.902.651.420
Vay ngắn hạn VND:	1.803.756.608.442	1.803.756.608.442	2.025.722.488.756	1.673.235.189.374	2.156.243.907.824	2.156.243.907.824
BIDV - CN Đông Hà Nội	603.874.619.732	603.874.619.732	623.228.105.214	596.704.280.134	630.398.444.812	630.398.444.812
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Anh	51.993.643.579	51.993.643.579	0	51.993.643.579	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thành Công (Vietcombank Thành công)	9.000.000.000	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0	0
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	30.678.996.000	30.678.996.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	39.814.418.835	39.814.418.835	40.262.240.028	40.434.418.835	39.642.240.028	39.642.240.028
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Đa	149.998.725.503	149.998.725.503	156.929.452.299	151.945.838.310	154.982.339.492	154.982.339.492
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	179.899.775.869	179.899.775.869	163.528.037.582	131.507.236.039	211.920.577.412	211.920.577.412
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	0	0	14.887.083.720	0	14.887.083.720	14.887.083.720
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi Nhánh Hà Nội	140.620.187.278	140.620.187.278	205.494.774.760	192.271.799.037	153.843.163.001	153.843.163.001
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	24.952.936.187	24.952.936.187	24.928.692.793	24.952.936.187	24.928.692.793	24.928.692.793
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	59.961.518.998	59.961.518.998	63.010.273.622	66.303.631.097	56.668.161.523	56.668.161.523
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	84.666.868.573	84.666.868.573	449.136.994.008	125.796.941.112	408.006.921.469	408.006.921.469
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	132.374.645.825	132.374.645.825	173.881.114.132	130.036.200.981	176.219.558.976	176.219.558.976
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Ninh	134.990.000.000	134.990.000.000	0	20.000.000.000	114.990.000.000	114.990.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	99.646.524.404	99.646.524.404	60.180.000.000	99.646.524.404	60.180.000.000	60.180.000.000
Ngân hàng HD Bank	1.962.743.659	1.962.743.659	0	1.962.743.659	0	0
Vay ngắn hạn USD	6.926.058.468	6.926.058.468	2.645.622.200	3.899.352.868	5.672.327.800	5.672.327.800
BIDV - CN Đông Hà Nội	0	0	2.645.622.200	0	2.645.622.200	2.645.622.200
USD	0	0	100.594	0	100.594	100.594
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	6.926.058.468	6.926.058.468	0	3.899.352.868	3.026.705.600	3.026.705.600
USD	271.068	271.068	0	155.324	115.744	115.744

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay LC UPAS NHẬP KHẨU	43.659.867.798	43.659.867.798	5.473.143.214	45.146.595.216	3.986.415.796	3.986.415.796
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	12.605.943.564	12.605.943.564	0	12.605.943.564	0	0
USD	493.364	493.364	0	493.364	0	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	31.053.924.234	31.053.924.234	4.380.542.465	31.448.050.903	3.986.415.796	3.986.415.796
USD	1.215.370	1.215.370	151.632	1.215.370	151.632	151.632
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	0	0	1.092.600.749	1.092.600.749	0	0
USD	0	0	42.630	42.630	0	0
Vay dài hạn đến hạn trả	177.863.971.647	177.863.971.647	73.294.077.724	91.894.215.625	159.263.833.746	159.263.833.746
BIDV - CN Đông Hà Nội	80.525.000.000	80.525.000.000	38.100.000.000	40.825.000.000	77.800.000.000	77.800.000.000
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi Nhánh Long Biên	246.500.018	246.500.018	0	246.500.018	0	0
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.868.000	7.746.868.000	3.873.434.000	3.873.434.000	7.746.868.000	7.746.868.000
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	48.571.434	48.571.434	97.142.868	97.142.868
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.726.787.782	22.726.787.782	5.136.885.680	12.488.053.158	15.375.620.304	15.375.620.304
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	11.715.021.390	11.715.021.390	3.543.906.000	5.951.572.620	9.307.354.770	9.307.354.770
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	15.262.229.076	15.262.229.076	8.173.034.435	7.790.502.743	15.644.760.768	15.644.760.768
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	15.419.113.557	15.419.113.557	4.121.070.078	8.582.283.912	10.957.899.723	10.957.899.723
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	24.125.308.956	24.125.308.956	10.297.176.097	12.088.297.740	22.334.187.313	22.334.187.313
TỔNG CỘNG	2.032.206.506.355	2.032.206.506.355	2.107.135.331.894	1.814.175.353.083	2.325.166.485.166	2.325.166.485.166
VAY DÀI HẠN						
Vay ngân hàng dài hạn	373.763.580.300	373.763.580.300	58.750.000.000	67.022.005.434	365.491.574.866	365.491.574.866
BIDV - CN Đông Hà Nội	300.328.690.305	300.328.690.305	58.750.000.000	38.100.000.000	320.978.690.305	320.978.690.305
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	23.240.604.335	23.240.604.335	0	3.873.434.000	19.367.170.335	19.367.170.335
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	194.285.660	0	48.571.434	145.714.226	145.714.226

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đối tượng khác	50.000.000.000	50.000.000.000	0	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	116.619.335.683	116.619.335.683	1.689.515.000	30.078.179.992	88.230.670.691	88.230.670.691
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.968.831.680	3.968.831.680	0	3.968.831.680	0	0
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	11.608.256.000	11.608.256.000	0	3.543.906.000	8.064.350.000	8.064.350.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	47.328.330.136	47.328.330.136	1.689.515.000	8.173.034.435	40.844.810.701	40.844.810.701
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	26.474.475.044	26.474.475.044	0	4.121.070.078	22.353.404.966	22.353.404.966
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	27.239.442.823	27.239.442.823	0	10.271.337.799	16.968.105.024	16.968.105.024
TỔNG CỘNG	490.382.915.983	490.382.915.983	60.439.515.000	97.100.185.426	453.722.245.557	453.722.245.557